TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GD** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27-3-2018
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trọn

2. Bà Nguyễn Thị Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2018/QĐHPT-HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Hồng T, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp PD A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh TN.

Tạm trú: Hẻm 242 đường TP, ấp NT, xã NS, Thành phố TN, tỉnh TN.

- *Bị đơn*: Anh Võ Thanh T1, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp PD A, xã PĐ, huyện GD, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Hồng T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Võ Thanh T1 chung sống vào năm 2010, có tìm hiểu trước, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PĐ. Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Võ Ngọc T, sinh ngày 22/02/2011 hiện anh T1 đang nuôi, thời gian chung sống anh chị không tạo lập được tài sản chung và cũng không nợ ai. Anh chị sống hạnh phúc đến tháng 7/2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 không chăm lo gì cho gia đình mà tiêu xài phung phí, thường xuyên uống rượu kiếm chuyện chửi chị hơn nữa chị nghi ngờ anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác từ đó hai

bên cải vã nhau cuộc sống không hạnh phúc, chị bỏ về nhà ông bà ngoại ở và anh chị sống ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay. Thời gian chị bỏ đi anh T1 không gặp chị để bàn bạc hàn gắn gia đình. Chị cảm thấy tình cảm giữa anh và chị không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị đồng ý cho anh T1 được tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Võ Thanh T1: Anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu Chị T nộp cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng Chị T đã thực hiện đúng riêng anh T1 không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị T; về con chung, giao cho anh T1 được tiếp tục nuôi; tài sản chung và nợ chung Chị T khai không có nên không giải quyết, sau này anh T1 có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Võ Thanh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PĐ, huyện GD nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn, xét thấy, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T1 vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, hơn nữa trong thời gian sống ly thân cả hai không bàn bạc hàn gắn gia đình, chứng tỏ anh T1 không thể hiện thiện chí để đoàn tụ. Như vậy có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa Chị T và anh T1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T đồng ý cho anh T1 được tiếp tục nuôi con tên Võ Ngọc T, sinh ngày 22/02/2011. Xét thấy, trong thời gian anh chị sống ly thân cháu T2 sống với anh T1 đã ổn định, được anh T1 chăm sóc nuôi dưỡng phát triển bình thường, hơn nữa nguyện vọng của cháu T2 được sống với anh T1. Tại biên bản lấy lời khai bà Hồ Thị Đ (mẹ ruột anh T1) thể hiện, anh T1 có yêu cầu được nuôi con chung. Từ những cơ sở nêu trên và đề nghị của đại diện Viện kiểm

sát là phù hợp nên cần giao con cho anh T1 được trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Sau này anh T1 có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 227 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Hồng T đối với anh Võ Thanh T1. Chị Nguyễn Hồng T được ly hôn với anh Võ Thanh T1.

2. Về con chung: Giao cho anh T1 được tiếp tục trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Võ Ngọc T, sinh ngày 22/02/2011. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012971 ngày 04-01-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- UBND xã PĐ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui